Phụ lục 1. Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất trước và sau điều chỉnh

(Kèm theo Quyết định số 459 /QĐ-UBND ngày 07 /3/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Ký hiệu	Loại đất	Theo Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 27/5/2021		Điều chỉnh cục bộ	
			Mật độ xây dựng tối đa	Tầng cao tối đa	Mật độ xây dựng tối đa	Tầng cao tối đa
			(%)	(tầng)	(%)	(tầng)
II	**Đất công trình nhà máy kho tàng**		**60**	**7**	**70**	**5**
1	CN1	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
2	CN2	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
3	CN3	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
4	CN4	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
5	CN5	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
6	CN6	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
7	CN7	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
8	CN8	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
9	CN9	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
10	CN10	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
11	CN11	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
12	CN12	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
13	CN13	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
14	CN14	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
15	CN15	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
16	CN16	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5

17	CN17	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
18	CN18	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
19	CN19	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
20	CN20	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5
21	CN21	Đất nhà máy kho tàng	60	7	70	5

Phụ lục 2. Bảng thống kê chi tiết quy hoạch sử dụng đất sau điều chỉnh

(Kèm theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	KÝ HIỆU	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	MẬT ĐỘ XD TỐI ĐA (%)
I		**Đất công trình hành chính dịch vụ**	**6,94**	**1,16**	**50**
1	HCDV-1	Đất hành chính dịch vụ	2,34		50
2	HCDV-2	Đất hành chính dịch vụ	2,55		50
3	HCDV-3	Đất hành chính dịch vụ	2,05		50
II		**Đất công trình nhà máy kho tàng**	**437,97**	**73,02**	**70**
1	CN1	Đất nhà máy kho tàng	8,72		70
2	CN2	Đất nhà máy kho tàng	14,01		70
3	CN3	Đất nhà máy kho tàng	7,39		70
4	CN4	Đất nhà máy kho tàng	19,74		70
5	CN5	Đất nhà máy kho tàng	27,88		70
6	CN6	Đất nhà máy kho tàng	13,28		70
7	CN7	Đất nhà máy kho tàng	40,08		70
8	CN8	Đất nhà máy kho tàng	29,88		70
9	CN9	Đất nhà máy kho tàng	30,23		70
10	CN10	Đất nhà máy kho tàng	23,31		70
11	CN11	Đất nhà máy kho tàng	12,46		70
12	CN12	Đất nhà máy kho tàng	35,36		70
13	CN13	Đất nhà máy kho tàng	29,65		70
14	CN14	Đất nhà máy kho tàng	7,41		70

15	CN15	Đất nhà máy kho tàng	8,50		70
16	CN16	Đất nhà máy kho tàng	14,15		70
17	CN17	Đất nhà máy kho tàng	49,28		70
18	CN18	Đất nhà máy kho tàng	10,57		70
19	CN19	Đất nhà máy kho tàng	3,27		70
20	CN20	Đất nhà máy kho tàng	43,46		70
21	CN21	Đất nhà máy kho tàng	9,36		70
III		**Đất công trình cây xanh**	**71,50**	**11,92**	**5**
1	CXCV-1	Cây xanh công viên thể dục thể thao	1,32		5
2	CXCV-2	Cây xanh công viên thể dục thể thao	2,63		5
3	CXCV-3	Cây xanh công viên thể dục thể thao	3,34		5
5	CXCQ-1	Cây xanh cảnh quan	1,71		
6	CXCQ-2	Cây xanh cảnh quan	1,48		
7	CXCQ-3	Cây xanh cảnh quan	1,95		
8	CXCQ-4	Cây xanh cảnh quan	1,47		
9	CXCQ-5	Cây xanh cảnh quan	0,80		
10	CXCQ-6	Cây xanh cảnh quan	0,80		
11	CXCQ-7	Cây xanh cảnh quan	1,79		
12	CXCQ-8	Cây xanh cảnh quan	0,73		
13	CXCQ-9	Cây xanh cảnh quan	2,55		
14	CXCQ-10	Cây xanh cảnh quan	0,33		
15	CXCQ-11	Cây xanh cảnh quan	1,61		
16	CXCQ-12	Cây xanh cảnh quan	0,62		
17	CXCQ-13	Cây xanh cảnh quan	1,93		

18	CXCQ-14	Cây xanh cảnh quan	0,33		
19	CXCQ-15	Cây xanh cảnh quan	1,09		
20	CXCQ-16	Cây xanh cảnh quan	1,18		
21	CXCQ-17	Cây xanh cảnh quan	0,54		
22	CXCL-1	Cây xanh cách ly	1,99		
23	CXCL-2	Cây xanh cách ly	1,70		
24	CXCL-3	Cây xanh cách ly	2,38		
25	CXCL-4	Cây xanh cách ly	3,06		
26	CXCL-5	Cây xanh cách ly	3,08		
27	CXCL-6	Cây xanh cách ly	0,57		
28	CXCL-7	Cây xanh cách ly	1,43		
29	CXCL-8	Cây xanh cách ly	2,09		
30	CXCL-9	Cây xanh cách ly	0,65		
31	CXCL-10	Cây xanh cách ly	2,08		
32	CXCL-11	Cây xanh cách ly	2,68		
33	CXCL-12	Cây xanh cách ly	4,32		
34	CXCL-13	Cây xanh cách ly	2,88		
35	CXCL-14	Cây xanh cách ly	1,50		
36	CXCL-15	Cây xanh cách ly	2,67		
37	CXCL-16	Cây xanh cách ly	5,47		
38	CXCL-17	Cây xanh cách ly	1,11		
39	CXCL-18	Cây xanh cách ly	1,09		
40	CXCL-19	Cây xanh cách ly	2,57		
IV		**Đất công trình hạ tầng kỹ thuật**	**9,76**	**1,63**	

1	HTKT-1	Trạm điện 110 KV	0,93		60
2	HTKT-2	Trạm cấp nước	3,19		60
3	HTKT-3	Trạm xử lý nước thải	5,64		60
V		**Đất giao thông**	**73,59**	**12,27**	-
1	P1	Bãi đỗ xe	0,69		5
2	P2	Bãi đỗ xe	0,96		5
3		Đường giao thông	71,95		-
	Tổng diện tích đất lập quy hoạch		**599,76**	**100,00**	